

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 753/2025/HS-ST

Ngày: 30-9-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Ngọc Cảnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Cung Đình

Bà Lê Thị Quế

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thơm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 285/2025/TLST-HS ngày 15 tháng 5 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 505/2025/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 178/2025/HSST-QĐ ngày 08 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 188^A/2025/HSST-QĐ ngày 19 tháng 9 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. TRẦN HỒNG L, sinh ngày 14/09/1960 tại Ninh Bình; ĐKHKTT và nơi cư trú: Số G hẻm F N, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội (nay là: Số G hẻm F N, phường L, thành phố Hà Nội); nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Trung tâm H6, T10, Bộ T11; Là đảng viên đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 168-QĐ/UBKT ngày 22/5/2025 của Quận ủy Đ; trình độ văn hóa: lớp 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Đô L1 và bà Trần Thị N (đều đã chết); có vợ

Phạm Thị T và 02 con, con lớn sinh năm 1991, con nhỏ sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ 12/11/2024 đến 23/12/2024, hiện tại ngoại có mặt.

2. NGUYỄN ANH H, sinh ngày 23/10/1976 tại Thái Bình (nay là: Hưng Yên); ĐKKHKT: 307 D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội (nay là: 307 D2, phường D, thành phố Hà Nội); nơi cư trú: P2, KĐT M, phường M, quận H, thành phố Hà Nội (nay là: P3006 CT7 CC B, KĐT M, phường H, thành phố Hà Nội); nghề nghiệp: Nguyên Trưởng phòng Môi trường sinh thái thuộc Trung tâm H6, T10, Bộ T11; Là đảng viên đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 08-QĐ/UBKTĐU ngày 23/9/2025 của Đảng ủy phường H; trình độ văn hóa: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Lê L2 và bà Lê Thị M; có vợ Trần Thị Kim B và 02 con, con lớn sinh năm 2002, con nhỏ sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ 12/11/2024 đến 23/12/2024, hiện tại ngoại có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Chị Bùi Thị M1, sinh năm 1983; nơi cư trú: P606 HHB Chung cư T, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (nay là: P606 HHB Chung cư T, xã Ô, thành phố Hà Nội), vắng mặt.

2. Anh Trần Duy H1, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số G ngõ D T, phường C, quận B, thành phố Hà Nội (nay là: Số G ngõ D T, phường N, thành phố Hà Nội), vắng mặt.

3. Chị Trương Thị T1, sinh năm 1971; nơi cư trú: Tổ dân phố E, phường B, TP ., tỉnh Quảng Bình (nay là: Tổ dân phố E, phường Đ, tỉnh Quảng Trị), vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Hoàng S, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường P, TP ., tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là: Tổ dân phố T, phường M, thành phố H), vắng mặt.

5. Ông Phan Văn T2, sinh năm 1974; nơi cư trú: P313 nhà E, KĐT Đ, tổ B, phường H, quận H, thành phố Hà Nội (nay là: P313 nhà E, KĐT Đ, tổ B phường T, thành phố Hà Nội), vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1957; nơi cư trú: Số A ngõ A P,

quận Đ, thành phố Hà Nội (nay là: Số A ngõ A phường K, thành phố Hà Nội), vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị Kim T3, sinh năm 1976; nơi cư trú: P14B2, CT2C Chung cư V, Trịnh Văn B1, phường X, quận N, thành phố Hà Nội (nay là: P14B2, CT2C Chung cư V, Trịnh Văn B1, phường X, thành phố Hà Nội), vắng mặt.

8. Chị Bùi Thị Hồng N1, sinh năm 1984; nơi cư trú: Số A ngách C T, quận T, thành phố Hà Nội (nay là: Số A ngách C T, phường T, thành phố Hà Nội), vắng mặt.

9. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ A phường Y, quận C, thành phố Hà Nội (nay là: Tổ 10 phường Y, thành phố Hà Nội), vắng mặt.

10. Ông Lã Hồng P, sinh năm 1976; nơi cư trú: TĐ B, TĐĐ 41, tổ D, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội (nay là: TĐ 263, TĐĐ 41, tổ D, phường P, thành phố Hà Nội), có mặt.

11. Chị Lê Thị Ánh T4, sinh năm 1987; nơi cư trú: Số F, ngách A ngõ A, tổ C phường D, quận C, thành phố Hà Nội (nay là: Số F, ngách A ngõ A, tổ C phường C, thành phố Hà Nội), vắng mặt.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Quang V và ông Lã Hồng P:**

Ông Trần Xuân K - Luật sư Công ty L3 thuộc Đoàn luật sư thành phố H, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 07/12/2023, Cơ quan An ninh điều tra tiếp nhận nguồn tin về tội phạm của Phòng An ninh kinh tế - Công an T12 về việc Nguyễn Anh H và Trần Hồng L là cán bộ thuộc Trung tâm H6 - đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc T13 - Bộ T14 có hành vi tạo lập khống hợp đồng thuê khoán chuyên môn, tạo lập chứng từ giả để rút hết số tiền 667.446.566 đồng được giao từ ngân sách Nhà nước để phục vụ thực hiện Đề án “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển Việt Nam”. Quá trình điều tra nội dung vụ án được xác

định:

Ngày 23/09/2015, Bộ T14 ra Quyết định số 2449/QĐ-BTNMT (viết tắt là Quyết định 2449) về việc phê duyệt Đề án “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng Biển Việt Nam”, tổng kinh phí 13.367.000.000 đồng từ ngân sách Nhà nước (viết tắt là Đề án); Thời gian thực hiện: 02 năm (2015-2016); Đơn vị chủ trì: T13 và Trung tâm H6 được giao thực hiện nội dung số 2: “Đánh giá dự báo tác động của các yếu tố tự nhiên và nhu cầu khai thác, sử dụng biển” đối với các vùng biển từ vịnh Bắc bộ đến Cà Mau - Kiên Giang; Kinh phí thực hiện được giao khoán 669.356.366 đồng, cụ thể:

TT	Phần việc	Khoán tiền (VNĐ)
	Đánh giá dự báo tác động của các yếu tố tự nhiên	495.486.346
	Đánh giá dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng biển	154.652.885
	Xây dựng và hoàn thiện báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá dự báo	19.217.135
Tổng tiền		669.356.366

Sau đó, Trung tâm Hải Văn chia công việc của nội dung số 2 trên thành 09 chuyên đề thành phần thực hiện trong 02 năm (2015 và 2016) và Trần Hồng L - Giám đốc Trung tâm H6 giao ông Nguyễn Anh H - Trưởng phòng Môi trường sinh thái, đại diện Trung tâm H6 thực hiện toàn bộ. Kết quả thực hiện, Nguyễn Anh H hoàn thành 09 Báo cáo chuyên đề, đã được hội đồng khoa học của Bộ T14, đạt yêu cầu và được sử dụng trong Đề án.

Cùng với việc thực hiện Đề án, Nguyễn Anh H đã trao đổi với bộ phận Kế toán của Trung tâm H6 về việc thanh toán tiền kinh phí thực hiện Đề án và được hướng dẫn: mỗi một chuyên đề thực hiện đi kèm 01 bộ chứng từ kế toán, số tiền thanh toán căn cứ vào số ngày công của người thực hiện.

Để đáp ứng yêu cầu trên, Nguyễn Anh H thấy số lượng cán bộ của Trung tâm H6 đưa vào chứng từ sẽ không đáp ứng thanh toán đủ số tiền được phân bổ (669.356.366 đồng) do đó Nguyễn Anh H đã xin ý kiến và được Trần Hồng L việc sẽ lấy thông tin của một số cán bộ có chuyên môn ngoài Trung tâm H6 để đưa vào 09 bộ chứng từ thanh toán, cụ thể: (Phụ lục

1).

Sau đó Nguyễn Anh H đã chỉ đạo cấp dưới Trần Duy H1, Bùi Thị M1 đưa không thông tin của các cá nhân ngoài Trung tâm H6 do H cung cấp vào 09 bộ chứng từ thanh toán, ký giả chữ ký của họ, nộp cho bộ phận Kế toán của Trung tâm H6, sau đó chuyển chứng từ đến Vụ Kế hoạch Tài chính để quyết toán và được thanh toán tổng số tiền 667.356.366 đồng (thấp hơn 02 triệu đồng với số tiền kinh phí được phân bổ), trong đó số tiền trả cho cá nhân ngoài Trung tâm H6 theo chứng từ là 479.320.476 đồng (Năm 2015 = 272.630.949 đồng; Năm 2016 = 206.689.527 đồng), sau khi trừ đi số tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp vào ngân sách Nhà nước còn lại số tiền 431.388.429 đồng, cụ thể: (Phụ lục 2).

Đối với số tiền 431.388.429 đồng sau khi được thanh toán đã chuyển cho Nguyễn Anh H chi có tài liệu ghi nhận) gồm: Nộp vào quỹ nội bộ của Trung tâm H6: 27.600.000 đồng; C cho chị Trương Thị T1 (Đại học Q) 30 triệu đồng; thanh toán cho V4 biển 50 triệu đồng; còn lại 323.788.429 đồng.

Như vậy, hành vi khai man thông tin các cá nhân ngoài Trung tâm Hải V1 và ký giả chữ ký của cá nhân ngoài Trung tâm H6 để hoàn thiện chứng từ thanh toán đã vi phạm quy định về kế toán, gây thiệt hại cho nhà nước số tiền 323.788.429 đồng.

Tại Cơ quan điều tra các bị can Nguyễn Anh H và Trần Hồng L khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên. Ngoài ra Nguyễn Anh H khai:

Để hoàn thành nhiệm vụ được giao, Nguyễn Anh H phối hợp với một số cán bộ thuộc Trung tâm H6 và cán bộ ngoài Trung tâm H6 là anh Phan Văn T2 (Sinh năm 1974; trú tại: P nhà E, Khu đô thị Đ, tổ B, Hoàng Văn T5, H, Hà Nội; viên chức thuộc V5), chị Trương Thị T1 (Sinh năm 1971; Trú tại: TDP A, phường B, TP Đ, tỉnh Quảng Bình; Chức vụ: Giảng viên trường Đại học Q), anh Nguyễn Hoàng S (Sinh năm 1976; Trú tại: TDP T, phường P, TP H, tỉnh Thừa Thiên Huế; Chức vụ: Viện trưởng V6 mở và công nghệ thông tin - Đại học H7)... cùng thực hiện và phân công nhiệm vụ như sau: Nguyễn Anh H là người chịu trách nhiệm chính và là đầu mối tiếp nhận các báo cáo, tài liệu của người khác sau đó tập hợp, phân tích, đánh giá để đưa ra 09 sản phẩm là 09 bộ báo cáo chuyên đề trên.

Về việc lập chứng từ thanh toán: Nguyễn Anh H đã xin chủ trương từ Trần Hồng Lam việc lấy thông tin của một số cá nhân ngoài Trung tâm H6 đưa vào bộ chứng từ thanh toán nên đã liên hệ với chị Trương Thị T1 và anh Nguyễn Hoàng S xin được thông tin các cá nhân làm cùng để khi trả tiền công viết chuyên đề, H sẽ chuyển tiền theo mã số thuế đã cung cấp phù hợp với hồ sơ quyết toán chứng từ Đề án và cung cấp thông tin của các cá nhân này cho cán bộ cấp dưới là Trần Duy H1 và Bùi Thị M1 thực hiện lập 09 bộ chứng từ trên. Do đó đại diện hợp đồng không biết các thành viên ngoài Trung tâm Hải V1 có tên trên chứng từ và chữ ký của các cá nhân ngoài Trung tâm H6 có tên trên hợp bộ chứng từ thanh toán là giả, không phải chữ ký của họ, tuy nhiên đến nay Nguyễn Anh H không biết ai là người ký giả.

Về số tiền sau khi được rút ra từ ngân sách nhà nước, chuyển về tài khoản của cá nhân đại diện hợp đồng được nộp lại hết cho Nguyễn Anh H và được H sử dụng chi in tài liệu khoảng 10 triệu đồng, chi cho anh S 30 triệu đồng, chi thuê anh Phan Văn T2 ở V7 - V8 viết một số đề tài khoảng 80 triệu đồng... Số tiền còn lại trên 63 triệu đồng, Nguyễn Anh H đã sử dụng riêng.

Việc Nhà nước giao khoán số tiền dựa trên chấm công cá nhân tham gia thực hiện Đề án có tính định lượng đối với công trình nghiên cứu khoa học và việc định lượng này không đúng với thực tế khi đánh giá kết quả của người làm khoa học.

Đối với các cá nhân đại diện hợp đồng còn lại gồm: Trịnh Thị P1, Lê Thị Ánh T4, Lê Minh T6 và Bùi Thị M1 khai nhận: Là người ký trên chứng từ thanh toán và nhận tiền thanh toán hợp đồng bằng hình thức chuyển khoản sau đó rút ra nộp lại cho Nguyễn Anh H, được H đưa lại cho một khoản tiền nhưng không nhớ số tiền được hưởng và số tiền này thấp hơn số tiền ký nhận trên chứng từ; Không biết, không làm cùng với các cá nhân ngoài Trung tâm có tên trên Hợp đồng thuê khoán chuyên môn.

Đối với nhóm cá nhân thuộc Trung tâm H6 có tên trên Hợp đồng thuê khoán chuyên môn và chứng từ thanh toán gồm: Lê Minh T6, Nguyễn Minh H3, Mai Hải T7, Nguyễn Bích N2, Trần Duy H1, Thái Tuấn S1, Trịnh Đức V2 khai có tham gia công việc của Đề án theo sự chỉ đạo của Nguyễn Anh

H, có ký trên chứng từ thanh toán và có được H đưa tiền nhưng không nhớ số tiền đã nhận, không biết ai ký giả chữ ký của cá nhân ngoài Trung tâm H6.

Ông Thái Tuấn S1 khai không tham gia Đề án, không ký chứng từ, không nhận 01 khoản tiền nào từ ông H. Ông Trịnh Đức V2 khai không tham gia Đề án, không nhận tiền nhưng không xác định có ký trên chứng từ không. Cơ quan điều tra đã trưng cầu Phòng K1 giám định chữ ký của Thái Tuấn S1 và Trịnh Đức V2, kết quả: Không đủ cơ sở kết luận chữ ký trên chứng từ có do cùng một người ký ra hay không.

Đối với nhóm nhân viên kế toán (năm 2015 là ông Nguyễn Quang V, Lã Hồng P; năm 2016 là bà Nguyễn Thị Kim T3, Bùi Thị Hồng N1; thủ quỹ là bà Nguyễn Thị H2 khai nhận thiếu kiểm tra chứng từ, biết chứng từ còn thiếu bằng cấp của một số thành viên nhưng vẫn cho thanh toán. Tuy nhiên, các văn bản quy định về việc thanh toán không quy định cụ thể về việc bắt buộc phải có bằng cấp của cá nhân tham gia hợp đồng.

Đối với các cá nhân có liên quan theo lời khai của Nguyễn Anh H: Ông Phan Văn T2 khai nhận có giúp Nguyễn Anh H công việc theo Đề án nhưng không nhớ rõ công việc gì và không nhận số tiền (80 triệu đồng) từ ông H.

Kết quả xác minh tại Bộ T14, xác định: Trung tâm H6 đã được Bộ T14 giao thực hiện nội dung số 2 thuộc Đề án trên. Kết quả thực hiện, Trung tâm H6 có 09 báo cáo chuyên đề đã được nghiệm thu và duyệt quyết toán, xuất chi số tiền trên. Đề án “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng Biển Việt Nam” không thuộc danh mục bí mật Nhà nước.

Kết quả làm việc với Trung tâm H6, xác định: Căn cứ pháp lý trong việc lập 09 bộ chứng từ trên tại các văn bản sau: (1) Quyết định số 2669/QĐ-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ trưởng Bộ T14 về việc ban hành Quy chế quản lý các đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn thuộc Bộ T14; (2) Quyết định số 216/QĐ-BTNMT ngày 20/02/2014 của Bộ trưởng Bộ T14 về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ T14; (3) Quyết định số 368/QĐ-BTNMT ngày 17/3/2014 của Bộ trưởng Bộ T14 về việc ban hành Quy chế kiểm tra, nghiệm thu các

đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn thuộc Bộ T14; (4) Quy chế chi tiêu nội bộ Ban hành theo Quyết định số 119/QĐ-HV ngày 09/11/2015 của Trung tâm H6 (quy chế 119); (5) Quy chế chi tiêu nội bộ Ban hành theo Quyết định số 80/QĐ-HV ngày 26/9/2016 của Trung tâm H6 (quy chế 80).

Đặc điểm chung của 09 bộ chứng từ trên là mỗi bộ có 01 Hợp đồng thuê khoán chuyên môn theo từng chuyên đề được ký kết giữa Giám đốc Trung tâm H6 (Trần Hồng L) với 01 cán bộ của Trung tâm H6 là người đại diện nhóm thực hiện; Các thành viên trong nhóm phải là người có chuyên môn khoa học về lĩnh vực thực hiện; Ngoài thành viên là cán bộ của Trung tâm Hải Văn, các thành viên ngoài Trung tâm nộp kèm bản sao (photo) bằng cấp chuyên môn kèm theo hợp đồng và Bảng chấm công theo tháng của các cá nhân có tên trên hợp đồng (Nguyễn Anh H ký xác nhận ngày công dù Hoàn không tham gia). Tuy nhiên, chữ ký trên hợp đồng thuê khoán chuyên môn và chứng từ nhận tiền của các cá nhân ngoài Trung tâm H6 được các đối tượng ký giả nhằm hợp thức, chuyển bộ phận kế toán thanh toán.

Về trình tự thanh toán: (1) Trung tâm H6 lập, ký hợp đồng thuê khoán chuyên môn với các cá nhân tham gia Đề án sau đó chuyển hợp đồng này cho bộ phận kế toán làm thủ tục tạm ứng 30% giá trị hợp đồng tại Kho bạc Nhà nước, số tiền tạm ứng được chuyển vào tài khoản của Trung tâm H6, sau đó Trung tâm H6 chuyển vào tài khoản của cá nhân đại diện hợp đồng. (2) Khi công việc hoàn thành, Trung tâm H6 hoàn thiện Bảng chấm công, có đầy đủ chữ ký, tập hợp thành 01 bộ chứng từ và chuyển bộ phận Kế toán kiểm duyệt, sau đó bộ phận kế toán chuyển bộ chứng từ đến Vụ Kế hoạch - Tài chính thuộc T13 kiểm tra, cho quyết toán và chuyển đến Kho bạc Nhà nước thanh toán nốt 70% còn lại vào tài khoản của Trung tâm Hải V1, sau đó Trung tâm H6 chuyển vào tài khoản của cá nhân đại diện hợp đồng.

Quá trình kiểm soát, kiểm tra chứng từ thanh quyết toán nguồn kinh phí sử dụng trong đề án Sử dụng biển trên, bộ phận kế toán phát hiện các bộ chứng từ còn thiếu nhiều tài liệu xác định về thông tin, bằng cấp, trình độ của các cán bộ ngoài Trung tâm H6 tham gia Đề án nhưng vẫn duyệt chứng từ, chuyển cơ quan quản lý kế toán cấp trên (Vụ Kế hoạch - Tài chính thuộc

T13) thẩm định duyệt chi đã vi phạm các quy định sau: Đối với 04 bộ chứng từ năm 2015 vi phạm Quy chế 119; Đối với 05 bộ chứng từ năm 2016 vi phạm Quy chế 80.

Xác minh tại Trường Đại học Q: Căn cứ 09 bộ chứng từ thanh toán trên có thông tin của 06 cá nhân công tác tại Trường Đại học Q gồm:

STT	Họ và tên	Số CMND
1	Trương Thị Tư	194109330
2	Hoàng Văn Tám	194279565
3	Nguyễn Thị Thanh Nhân	194244130
4	Nguyễn Quang Hùng	194098530
5	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	194414985
6	Nguyễn Thị Tổ Oanh	194363273

Cơ quan điều tra đã làm việc với các cá nhân trên, kết quả xác định: Bà Trương Thị T1 - Giảng viên trường Đại học Q có mối quan hệ với Nguyễn Anh H từ năm 2007, khoảng năm 2015, Nguyễn Anh H liên lạc với bà T1 mời làm một số chuyên đề có liên quan đến địa bàn ven biển các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên H4. Sau đó Nguyễn Anh H đã gửi đến bà T1 đề cương (qua email). Để tham gia, bà T1 đã lập nhóm gồm 06 cá nhân trên cùng thực hiện. Kết quả nghiên cứu và các tài liệu liên quan bà T1 đã sử dụng hòm thư điện tử (truongtu95@gmail.com) gửi đến hòm thư điện tử anhhoanh@gmail.com cho Nguyễn Anh H và có nhận một khoản tiền từ H nhưng không nhớ số tiền cụ thể.

Về thông tin của 06 cá nhân trên do bà T1 thu thập và chuyển cho Nguyễn Anh H, tuy nhiên những cá nhân (ngoài bà T1) không biết Nguyễn Anh H và 06 cá nhân này không ký vào chứng từ thanh toán, nhận tiền từ Đề án trên.

Xác minh tại Đại học H7: Căn cứ 09 bộ chứng từ thanh toán trên có thông tin của 12 cá nhân công tác tại Đại học H7 gồm:

TT	Họ và tên	Số CMND	Mã số thuế cá nhân
1	Nguyễn Hoàng Sơn	182064752	
2	Trần Thị Tuyết Mai	190017465	

3	Bùi Thị Dung		3300864373
4	Lê Thị Sáu		3300864341
5	Lê Năm	190072773	
6	Nguyễn Thị Hiền	186354129	
7	Cao Thị Hoa		
8	Lê Văn Tín		3300380580
9	Nguyễn Thị Minh Hương		3300864366
10	Lê Phúc Chi Lăng	191565403	
11	Nguyễn Hà Quỳnh Giao		3300864359
12	Mai Văn Chân	17287719	8108386681

Cơ quan điều tra đã làm việc với các cá nhân trên, kết quả xác định:

Ông Nguyễn Hoàng S - Viện trưởng V6 mở và công nghệ thông tin - Đại học H7) có mối quan hệ với Nguyễn Anh H từ năm 2005. Khoảng năm 2015, Nguyễn Anh H liên lạc với ông S để thuê viết một số Đề án khoa học và hứa hẹn sẽ trả tiền công khi viết xong. Để thực hiện các Đề án, ông S đã cùng 11 cá nhân còn lại theo danh sách trên tiến hành tập hợp tài liệu, hoàn thành 06 chuyên đề (dưới dạng 06 file dữ liệu điện tử) và sử dụng hộp thư điện tử sonkdia06@gmail.com gửi đến hộp thư điện tử anhhoanh@gmail.com của Nguyễn Anh H. Tuy nhiên sau khi chuyển 06 file chuyên đề trên, Nguyễn Anh H yêu cầu cung cấp danh sách những người tham gia viết kèm mã số thuế cá nhân để phù hợp với hồ sơ quyết toán chứng từ nên ông S đã cung cấp đủ thông tin của 12 cá nhân, nhưng Nguyễn Anh H không trả cho ông S tiền đã cam kết. Ông S nhiều lần đòi tiền nhưng Nguyễn Anh H không trả.

Xác minh tại V4 Biển thuộc V5: Căn cứ 09 bộ chứng từ thanh toán trên có thông tin của 11 cá nhân công tác tại V4 Biển gồm:

TT	Họ và tên	Số CMND
1	Phạm Hữu Lâm	
2	Lê Văn Nam	031229560
3	Vũ Thị Thúy	031028506
4	Ngô Thị Thu Hà	141972215

5	Phạm Văn Chiến	142138571
6	Nguyễn Thị Thu Hà	031221384
7	Đậu Văn Thảo	172165002
8	Nguyễn Đình Khang	031397361
9	Đỗ Thị Liên	031339752
10	Lê Minh Hiệp	031246067
11	Cao Văn Lương	031475079

và 01 cá nhân liên quan là anh Lê Xuân S2 (Sinh năm 1980; Trú tại: 59a, B, Đ, H, Hải Phòng; Chức vụ: Phó Trạm trưởng trạm nghiên cứu biển Đ thuộc Viện Tài nguyên và Môi trường V4).

Cơ quan điều tra đã làm việc với Viện Tài nguyên và V4 Biển cùng anh Lê Xuân S2, xác định:

- Viện Tài nguyên và V4 Biển không cử 11 cá nhân theo danh sách trên và Viện cũng không làm việc với Trung tâm H6 để thực hiện Đề án trên.

- Giai đoạn năm 2015 - 2016, Nguyễn Anh H ký hợp đồng thuê Viện Tài nguyên và V4 Biển tiến hành phân tích nước biển với giá 50 triệu đồng (đã thanh toán qua tài khoản của V3) và Viện Tài nguyên và Môi trường V4 giao cho anh Lê Xuân S2 phối hợp với Nguyễn Anh H để thực hiện.

- Viện Tài nguyên và V4 và anh Lê Xuân S2 không cung cấp thông tin của 11 cá nhân trên cho Nguyễn Anh H và không biết Nguyễn Anh H lấy thông tin trên ở đâu.

- Một số cá nhân gồm chị Vũ Thị T8 (nhân viên Thư viện) và chị Ngô Thị Thu H5 (nhân viên Văn T9) không có chuyên môn nghiệp vụ nhưng vẫn có tên trên chứng từ thanh toán.

Đối với các cá nhân liên quan gồm:

- Các đối tượng Trần Duy H1 và Bùi Thị M1 là người giúp cho Nguyễn Anh H trong việc sử dụng thông tin của các cá nhân ngoài Trung tâm H6 (do Nguyễn Anh H cung cấp) đưa không vào 09 bộ chứng từ thanh toán, nhưng xem xét về tính chất mức độ của hành vi, H1 và M1 không được hưởng lợi gì nên Cơ quan điều tra không xử lý hình sự là có căn cứ.

- Các đối tượng Nguyễn Quang V, Lã Hồng P, Nguyễn Thị Kim T3,

Bùi Thị Hồng N1 mặc dù biết chứng từ thanh toán còn thiếu bằng cấp của một số thành viên nhưng vẫn duyệt cho thanh toán. Tuy nhiên, tại thời điểm kiểm tra chứng từ, không có văn bản nào quy định cụ thể việc bắt buộc phải có bằng cấp của cá nhân tham gia hợp đồng kèm theo; Cơ quan điều tra không có căn cứ xác định số cá nhân này đồng phạm với các bị can về hành vi giả mạo tài liệu kế toán.

Đối với số các nhân khác thuộc Trung tâm H6 có tên trên chứng từ nhưng không biết Trần Hồng L, Nguyễn Anh H đưa không thông tin của các cá nhân ngoài Trung tâm H6 cùng thông tin của họ trên chứng từ và không hưởng lợi từ việc trên nên không xem xét xử lý.

Đối với số tiền bị thiệt hại là 323.788.429 đồng, quá trình điều tra Nguyễn Anh H đã đại diện cho Trần Hồng L, Nguyễn Quang V, Lã Hồng P, Nguyễn Thị Kim T3, Bùi Thị Hồng N1 tự nguyện nộp số tiền khắc phục hậu quả 323.040.000 đồng. Số tiền chưa được khắc phục là 748.429 đồng.

Bản cáo trạng số 252/CT-VKSHN-P1 ngày 07/5/2025 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội truy tố bị Trần Hồng L, Nguyễn Anh H về tội “*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 221 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Trần Hồng L, Nguyễn Anh H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng với nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã quy kết. Các bị cáo đều đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho được hưởng mức án nhẹ nhất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội sau khi tóm tắt nội dung vụ án, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo đã giữ nguyên quan điểm truy tố của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đối với bị cáo Trần Hồng L, Nguyễn Anh H về tội “*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*”. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 221; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều

51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Anh H từ 30 đến 36 tháng tù, cho hưởng án treo thời gian thử thách 60 tháng.

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 221; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Hồng L từ 24 đến 30 tháng tù, cho hưởng án treo thời gian thử thách 60 tháng.

- Vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự, sung quỹ Nhà nước số tiền 323.788.429 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Quang V và ông Lã Hồng P đồng thuận với nhận định của Cơ quan kế toán cấp trên và Luật kế toán về việc nhận hồ sơ chứng từ kế toán năm 2015 không cần phải có văn bằng, chứng chỉ; cáo trạng cũng nhận định tương tự; L, H khẳng định V, P không biết việc đưa người ngoài vào hồ sơ thanh toán; các bị cáo trong vụ án đã khắc phục toàn bộ hậu quả; V, P không đồng phạm với bị cáo L, H. Luật sư cho rằng mặc dù các bị cáo có sai phạm tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo.

Trong phần tranh tụng Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, các bị cáo, Luật sư, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án giữ nguyên quan điểm của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố T12, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận của các bị cáo Trần Hồng L, Nguyễn Anh H tại

phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng, tang vật chứng đã thu giữ cùng các tài liệu thu thập được trong quá trình điều tra vụ án. Do vậy có đủ cơ sở kết luận: Ngày 23/09/2015, Bộ T14 ra Quyết định số 2449/QĐ-BTNMT về việc phê duyệt Đề án “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng Biển Việt Nam”, tổng kinh phí 13.367.000.000 đồng từ ngân sách Nhà nước; Thời gian thực hiện: 02 năm (2015-2016); Đơn vị chủ trì: T13. Trong đó Trung tâm H6 được giao thực hiện nội dung số 2: “Đánh giá dự báo tác động của các yếu tố tự nhiên và nhu cầu khai thác, sử dụng biển” đối với các vùng biển từ vịnh Bắc bộ đến Cà Mau - Kiên Giang; Kinh phí thực hiện được giao khoán 669.356.366 đồng. Sau đó, Trung tâm H6 chia công việc thành 09 chuyên đề thực hiện trong 02 năm là 2015 - 2016 và giao Trần Hồng L - Giám đốc Trung tâm H6 và Nguyễn Anh H - Trưởng phòng Môi trường sinh thái Trung tâm H6 thực hiện. Để rút tiền được giao từ ngân sách Nhà nước thực hiện Đề án, Trần Hồng L và Nguyễn Anh H đã tạo lập không chứng từ thuê khoán chuyên môn, giả mạo chứng từ kế toán trên 09 bộ chứng từ thanh toán và rút 667.356.366 đồng gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền 323.788.429 đồng. Bị cáo Trần Hồng L, Nguyễn Anh H lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi giả mạo, khai man tài liệu kế toán gây thiệt hại cho Nhà nước trên 100.000.000 đồng đã phạm vào tội “*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*”, các bị cáo gây thiệt hại số tiền 323.788.429 đồng nên thuộc trường hợp “*Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng*”. Chính vì vậy Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã truy tố bị cáo Trần Hồng L, Nguyễn Anh H về tội “*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 221 Bộ luật Hình sự là hoàn toàn có căn cứ, đúng qui định của Pháp luật.

[3] Xét tính chất của vụ án là rất nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến các quan hệ xã hội nhằm đảm bảo cho sự ổn định và phát triển của nền kinh tế quốc dân, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn và uy tín của các cơ quan, tổ chức, gây

thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, gây mất trật tự trị an, an toàn xã hội. Do vậy việc đưa các bị cáo ra xét xử trước pháp luật là cần thiết mới có tác dụng cải tạo giáo dục đối với các bị cáo cũng như đáp ứng yêu cầu đấu tranh và phòng ngừa loại tội phạm này nói chung.

[4] Đánh giá vai trò của từng bị cáo trong vụ án thì Hội đồng xét xử nhận thấy vụ án mang tính chất đồng phạm giản đơn trong đó bị cáo Trần Hồng L là lãnh đạo cao nhất trong việc triển khai đề án mà Trung tâm H6 được giao thực hiện đã đồng ý cho cấp dưới thực hiện hành vi trái quy định của pháp luật dẫn đến gây hậu quả thiệt hại cho Nhà nước; bị cáo Nguyễn Anh H là người khởi xướng và thực hành tích cực trong việc thực hiện hành vi trái quy định của pháp luật gây thiệt hại cho Nhà nước, bản thân bị cáo được hưởng lợi từ hành vi phạm tội của mình. Do vậy bị cáo Trần Hồng L và Nguyễn Anh H được đánh giá giữ vai trò ngang nhau nên phải chịu mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

- Tăng nặng: Các bị cáo đều không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Giảm nhẹ: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình và tỏ ra ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội do mình gây ra; nhân thân các bị cáo đều tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu; trong quá trình điều tra và trước khi mở phiên tòa các bị cáo Trần Hồng L, Nguyễn Anh H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã nộp toàn bộ số tiền gây thiệt hại nhằm khắc phục toàn bộ thiệt hại cho ngân sách Nhà nước, hậu quả của vụ án đã được khắc phục toàn bộ; Quá trình công tác bị cáo Trần Hồng L có nhiều thành tích xuất sắc được tặng thưởng nhiều bằng khen, chiến sỹ thi đua cơ sở nhiều năm; bản thân hai bị cáo đều có nhiều đóng góp trong quá trình công tác là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do vậy cũng nên xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

Các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy

định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo Trần Hồng L không được hưởng lợi từ hành vi phạm tội, bị cáo Nguyễn Anh H số tiền hưởng lời không lớn, đã nộp toàn bộ để khắc phục hậu quả; các bị cáo đều có nơi cư trú ổn định, rõ ràng. Do vậy thấy không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội, cho các bị cáo được hưởng biện pháp chấp hành án có điều kiện, được cải tạo tại địa phương dưới sự giám sát và giáo dục của chính quyền địa phương cũng đủ để cải tạo đối với các bị cáo mà cũng không gây nguy hại cho xã hội.

[6] Về biện pháp tư pháp:

- Hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước tổng số tiền 323.788.429 đồng nên cần buộc các bị cáo phải nộp lại để khắc phục vào công quỹ Nhà nước. Quá trình điều tra bị cáo Trần Hồng L đã nộp 97.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Anh H đã nộp 125.000.000 đồng, ông Nguyễn Quang V đã nộp 10.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Kim T3 đã nộp 83.400.000 đồng, bà Bùi Thị Hồng N1 đã nộp 3.000.000 đồng và ông Lã Hồng P đã nộp 5.000.000 đồng, tổng cộng là 323.040.000 đồng; trong giai đoạn trước khi xét xử bị cáo Nguyễn Anh H nộp 748.429 đồng. Đến nay tổng số tiền các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nộp khắc phục là 323.788.429 đồng đúng bằng số tiền gây thiệt hại cho Nhà nước, nên xác nhận các bị cáo đã chấp hành xong.

- Đối với số tiền ông Nguyễn Quang V nộp 10.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Kim T3 nộp 83.400.000 đồng, bà Bùi Thị Hồng N1 nộp 3.000.000 đồng và ông Lã Hồng P nộp 5.000.000 đồng khắc phục hậu quả, đến nay các ông, bà trên không có yêu cầu gì về khoản tiền này nên Tòa không xem xét.

[7] Về xử lý vật chứng:

Tổng số tiền 323.788.429 đồng do các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nộp khắc phục hậu quả của vụ án nên sung quỹ Nhà nước.

[8] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo **Trần Hồng L, Nguyễn Anh H** phạm tội “*Vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng*”.

2. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 221; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Trần Hồng L 03 (Ba)** năm tù, cho hưởng án treo; thời gian thử thách là **05 (Năm)** năm, kể từ ngày tuyên án **30/9/2025**.

Giao bị cáo Trần Hồng L cho UBND phường L, thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 221; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Nguyễn Anh H 03 (Ba)** năm tù, cho hưởng án treo; thời gian thử thách là **05 (Năm)** năm, kể từ ngày tuyên án **30/9/2025**.

Giao bị cáo Nguyễn Anh H cho UBND phường H, thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự,

Sung quỹ Nhà nước tổng số tiền **323.788.429** đồng.

(Số tiền 323.040.000 đồng hiện lưu giữ trong tài khoản của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội tại Kho bạc Nhà nước khu vực 1-0026 theo Ủy nhiệm chi Chuyển khoản lập ngày 09 tháng 06 năm 2025).

(Số tiền 748.429 đồng hiện lưu giữ tại Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội theo Biên lai thu tiền số: 0002149 ngày 5 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố H).

4. Về án phí và quyền kháng cáo: Áp dụng khoản 2 Điều 135,

khoản 2 Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Bị cáo Trần Hồng L, Nguyễn Anh H mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí Hình sự sơ thẩm.

- Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;
- T.H.A Dân sự thành phố Hà Nội;
- Các bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Ngọc Cảnh